

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ T
TỈNH TUYÊN QUANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 203/2024/HNGĐ-ST
Ngày: 21-8-2024
V/v Tranh chấp hôn nhân và gia đình

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ T, TỈNH TUYÊN QUANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Anh Tuấn.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Trịnh Thị Phương.
2. Ông Phạm Văn Sơn.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hoài Hương - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố T, tỉnh Tuyên Quang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố T, tỉnh Tuyên Quang, tham gia phiên tòa: Bà Bé Thị Thảo - Kiểm sát viên.

Ngày 21 tháng 8 năm 2024, tại Phòng xét xử của trụ sở Tòa án nhân dân thành phố T, tỉnh Tuyên Quang, mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 163/2024/TLST-HNGĐ, ngày 23 tháng 7 năm 2024, về việc *Tranh chấp hôn nhân và gia đình*, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 26/2024/QĐST-HNGĐ, ngày 07 tháng 8 năm 2024, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà **NGUYỄN THỊ N**, sinh năm 1950.

Địa chỉ: Thôn 01, xã L, thành phố T, tỉnh Tuyên Quang.

2. *Bị đơn:* Ông **TỔNG VĂN C**, sinh năm 1958.

Địa chỉ: Buôn Ea Mđhar 1A, xã E, huyện B, tỉnh Đắk Lắk.

(bà N và ông C đều có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, Biên bản tự khai và Biên bản hòa giải, nguyên đơn bà **NGUYỄN THỊ N** trình bày: Tôi và ông **TỔNG VĂN C** ở địa chỉ: Buôn Ea Mđhar 1A, xã E, huyện B, tỉnh Đắk Lắk, chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1998 tại thôn 01, xã L, thành phố T, tỉnh Tuyên Quang, hai bên có tài sản chung là quyền sử dụng đất, nhưng tôi và ông C không làm thủ tục đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Đến năm 2018 ông C đi về buôn Ea Mđhar 1A, xã E, huyện B, tỉnh Đắk Lắk, sinh sống cho đến nay, nên tôi có đơn đề nghị Tòa án nhân dân giải quyết không công nhận tôi và ông C là vợ chồng.

Về con chung tôi và ông C không có, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản, đất đai chung tôi và ông C tự thỏa thuận chia cho nhau, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản cho vay và tài sản vay nợ chung tôi và ông C không có, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn ông TÔNG VĂN C trình bày tại Biên bản lấy lời khai và Biên bản hòa giải có lưu trong hồ sơ vụ án: Tôi và bà NGUYỄN THỊ N chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1998, có đất đai chung và tôi có đăng ký hộ khẩu thường trú tại thôn 01, xã L, thành phố T, tỉnh Tuyên Quang, nhưng tôi và bà N không làm thủ tục đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Đến năm 2018 tôi về buôn Ea Mđhar 1A, xã E, huyện B, tỉnh Đắk Lắk, sinh sống cùng con đẻ của tôi cho đến nay. Nay bà N có đơn đề nghị Tòa án nhân dân giải quyết không công nhận tôi và bà N là vợ chồng tôi nhất trí, đề nghị Tòa án giải quyết.

Về con chung tôi và bà N không có, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản, đất đai chung tôi và bà N tự thỏa thuận chia cho nhau, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản cho vay và tài sản vay nợ chung tôi và bà N không có, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về chứng cứ, quá trình giải quyết vụ án đương sự cung cấp 01 bản sao Sổ hộ khẩu đứng tên chủ hộ TÔNG VĂN C; 02 bản sao Căn cước công dân mang tên NGUYỄN THỊ N, TÔNG VĂN C; 01 bản sao Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất đứng tên NGUYỄN THỊ N và TÔNG VĂN C; 01 đơn đề nghị miễn nộp tiền tạm ứng án phí và án phí dân sự mang tên NGUYỄN THỊ N vì lý do tuổi cao.

Tòa án xác minh tại địa phương nơi cư trú được biết: Bà NGUYỄN THỊ N và ông TÔNG VĂN C có đăng ký hộ khẩu thường trú tại: Thôn 01, xã L, thành phố T, tỉnh Tuyên Quang. Bà N và ông C chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1998, nhưng không có đăng ký kết hôn. Bà N và ông C không có con chung. Bà N và ông C có tài sản chung, đất đai chung. Việc bà N xin ly hôn với ông C đề nghị Tòa án xem xét giải quyết theo quy định của pháp luật.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án nhân dân thành phố T, tỉnh Tuyên Quang, đã tiến hành các thủ tục tố tụng theo đúng trình tự quy định. Các đương sự đều đề nghị Tòa án giải quyết vụ án theo pháp luật quy định.

Tại phiên tòa, Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án: Tòa án nhân dân thành phố T, tỉnh Tuyên Quang, thụ lý và giải quyết vụ án sơ thẩm về việc *Tranh chấp hôn nhân và gia đình*, là đúng thẩm quyền, đúng nội dung tranh chấp. Tòa án xác định tư cách đương sự và tiến hành các thủ tục tố tụng theo đúng trình tự của pháp luật quy định. Các thủ tục tiến hành tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã được Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa tiến hành theo đúng trình tự, đúng pháp luật tố tụng quy định. Ý thức chấp hành pháp luật của đương sự đã thực hiện đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

Kiểm sát viên đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố T, tỉnh Tuyên Quang, đề nghị Hội đồng xét xử:

- Áp dụng vào các Điều 28; khoản 4 Điều 147; khoản 1 Điều 228; Điều 235; 238; 266; 271; 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 14 của Luật hôn nhân và gia đình. Nghị quyết số: 35/2000/NQ-QH10, ngày 09 tháng 6 năm 2000 của Quốc hội về thi hành Luật hôn nhân và gia đình. Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14, ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

* Tuyên xử:

- Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận bà NGUYỄN THỊ N và ông TÓNG VĂN C là vợ chồng.

- Về con chung: Bà NGUYỄN THỊ N và ông TÓNG VĂN C đều xác định không có, nên không xem xét giải quyết.

- Về tài sản, đất đai chung bà NGUYỄN THỊ N và ông TÓNG VĂN C đều xác định tự thỏa thuận chia cho nhau, nên không xem xét giải quyết.

- Về tài sản cho vay và tài sản vay nợ chung bà NGUYỄN THỊ N và ông TÓNG VĂN C đều xác định không có, nên không xem xét giải quyết.

- Về án phí: Bà NGUYỄN THỊ N phải chịu toàn bộ tiền án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm, nhưng do bà N là người cao tuổi và có đơn đề nghị miễn nộp tiền tạm ứng án phí và án phí dân sự, nên miễn toàn bộ tiền án phí sơ thẩm cho bà N theo quy định.

- Các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ hôn nhân: Bà NGUYỄN THỊ N và ông TÓNG VĂN C chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1998 trên cơ sở tự nguyện chung sống, có tài sản chung, nhưng bà N và ông C không đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Quá trình chung sống đến năm 2018 ông C về buôn Ea Mđhar 1A, xã E, huyện B, tỉnh Đắk Lắk, sinh sống cho đến nay, nên bà N có đơn đề nghị Tòa án nhân dân giải quyết không công nhận là vợ chồng và giải quyết chia tài sản chung là đất đai theo quy định. Căn cứ vào đơn khởi kiện cùng các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án xét thấy đây là vụ án *Tranh chấp hôn nhân và gia đình* thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố T, tỉnh Tuyên Quang, theo quy định của pháp luật.

[2] Xét thấy bà N và ông C tự nguyện chung sống với nhau, có tài sản chung, nhưng bà N và ông C không có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Tại khoản 1 Điều 14 của Luật hôn nhân và gia đình quy định: “*Nam, nữ có đủ điều kiện kết hôn theo quy định của Luật này chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn thì không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng...*”. Như vậy, bà N và ông C đã không thực hiện nghĩa vụ đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật, nên đây là hôn nhân bất hợp pháp, không được pháp luật công nhận là vợ chồng theo Nghị quyết số: 35/2000/NQ-QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội về thi hành Luật hôn nhân và gia đình. Do vậy, cần xử không công nhận bà N và ông C là vợ chồng.

[2] Về con chung: Bà N và ông C đều xác định không có con chung, nên không xem xét giải quyết.

[3] Về tài sản, đất đai chung: Bà NGUYỄN THỊ N và ông TỐNG VĂN C đều xác định tự thỏa thuận chia cho nhau, nên không xem xét giải quyết.

[4] Về tài sản cho vay và tài sản vay nợ chung: Bà NGUYỄN THỊ N và ông TỐNG VĂN C đều xác định không có, nên không xem xét giải quyết.

[5] Về án phí: Bà NGUYỄN THỊ N phải chịu toàn bộ tiền án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm, nhưng do bà N là người cao tuổi và có đơn đề nghị miễn nộp tiền tạm ứng án phí và án phí dân sự, nên miễn toàn bộ tiền án phí cho bà N theo quy định.

[6] Các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Áp dụng vào các Điều 28; khoản 4 Điều 147; khoản 1 Điều 228; Điều 235; 238; 266; 271; 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 14 của Luật hôn nhân và gia đình. Nghị quyết số: 35/2000/NQ-QH10, ngày 09 tháng 6 năm 2000 của Quốc hội về thi hành Luật hôn nhân và gia đình. Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14, ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

*** Tuyên xử:**

1. Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận bà NGUYỄN THỊ N và ông TỐNG VĂN C là vợ chồng.

2. Về án phí: - Miễn toàn bộ tiền án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm cho bà NGUYỄN THỊ N.

- Ông TỐNG VĂN C không phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm.

3. Về quyền kháng cáo: Bà NGUYỄN THỊ N và ông TỐNG VĂN C được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Tuyên Quang;
- VKSND TP. Tuyên Quang;
- Chi cục THA DS TP. Tuyên Quang;
- UBND xã L;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu TAND TP. Tuyên Quang.

**T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Anh Tuấn